



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021
đã được soát xét

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 53

3050
CÔNG
TẬP ĐOÀN
SAO MAI
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
SAO MAI
PHÍA
T. P.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2021 là:

2.588.678.490.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty TNHH Dưng Thịnh Phát
- + Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
- + Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang
- + Công ty Cổ phần Nhứt Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản
- + Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính
- + Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tiếp theo) :

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
- + Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- + Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2021 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuận	Thành viên
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông:	Nguyễn Văn Xê	Thành viên

(Bãi nhiệm ngày 28/04/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuận	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vinh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Thanh Thuận

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tô Ngân



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính soát xét tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 này.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm toán nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

Số: 531/BCKT/TC/2021/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được lập ngày 29 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2021**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****LÊ ĐÌNH ÁI**

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

29 Võ Thị Sáu Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.676.757.316.201	2.304.259.443.461
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	171.655.163.134	128.736.188.533
111	1. Tiền		159.655.163.134	31.468.076.061
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	97.268.112.472
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	194.910.313.613	227.750.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		194.910.313.613	227.750.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.316.194.606.136	1.009.879.190.080
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	422.403.325.790	295.041.319.490
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		737.085.914.434	516.869.444.977
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	166.579.986.380	207.843.046.081
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(9.874.620.468)	(9.874.620.468)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	972.836.596.473	830.684.835.705
141	1. Hàng tồn kho		972.836.596.473	830.684.835.705
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.160.636.845	107.209.229.143
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	7.331.515.151	421.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.621.691.469	106.607.166.585
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	1.207.430.225	181.062.558
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.213.911.292.052	6.217.797.160.156
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.682.827.000	682.827.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	12.682.827.000	682.827.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		3.054.717.975.922	3.124.746.123.331
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	3.016.786.430.682	3.086.202.967.539
222	- Nguyên giá		3.227.050.761.180	3.227.140.697.446
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(210.264.330.498)	(140.937.729.907)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	7.573.558.047	8.185.168.599
225	- Nguyên giá		12.232.211.000	12.232.211.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.658.652.953)	(4.047.042.401)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	30.357.987.193	30.357.987.193
228	- Nguyên giá		30.357.987.193	30.357.987.193
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	188.190.266.899	192.832.323.149
231	- Nguyên giá		233.317.468.278	235.092.130.240
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(45.127.201.379)	(42.259.807.091)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	304.443.057.548	271.580.192.548
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		304.443.057.548	271.580.192.548
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	2.309.779.561.362	2.282.587.704.843
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.283.681.715.311	2.285.660.423.712
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.045.380.496)	(5.072.718.869)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.143.226.547	
260	V. Tài sản dài hạn khác		344.097.603.321	345.367.989.285
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	344.097.603.321	345.367.989.285
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.890.668.608.253	8.522.056.603.617



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.178.979.741.558	4.948.059.582.319
310	I. Nợ ngắn hạn		2.048.060.817.640	2.004.046.775.002
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	394.735.712.601	543.929.316.765
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		393.314.001.629	178.875.083.452
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	80.037.027.424	82.359.774.150
314	4. Phải trả người lao động		4.711.275.493	4.576.169.142
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	23.880.035.596	31.526.736.705
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	14.817.650.779	8.386.505.835
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	25.169.090.623	20.213.833.985
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	1.087.922.938.521	1.112.706.269.994
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.473.084.974	21.473.084.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		3.130.918.923.918	2.944.012.807.317
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.14	771.341.821.237	757.451.821.237
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	2.359.577.102.681	2.186.560.986.080
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	3.711.688.866.695	3.573.997.021.298
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.711.688.866.695	3.573.997.021.298
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		86.099.684.648	78.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		986.882.844.252	857.190.998.855
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		847.190.998.855	347.672.111.755
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		139.691.845.397	509.518.887.100
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.890.668.608.253	8.522.056.603.617



Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TÔ NGÂN



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.924.273.173.709	2.210.387.277.950
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	51.036.576.297	67.564.344.325
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.873.236.597.412	2.142.822.933.625
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	1.604.167.677.032	1.877.133.145.044
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		269.068.920.380	265.689.788.581
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	28.274.868.054	29.264.229.059
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	84.600.545.346	96.034.163.651
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		82.397.371.565	92.119.310.176
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	20.830.763.021	14.989.613.289
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	37.512.406.138	41.487.928.288
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		154.400.073.929	142.442.312.412
31	11. Thu nhập khác	VI.07	6.345.249.541	2.347.834.744
32	12. Chi phí khác	VI.08	9.315.236.059	2.095.279.695
40	13. Lợi nhuận khác		(2.969.986.518)	252.555.049
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		151.430.087.411	142.694.867.461
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	11.738.242.014	13.256.499.653
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		139.691.845.397	129.438.367.808

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỎ NGÂN

LÊ THỊ PHƯƠNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		151.430.087.411	142.694.867.461
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		72.805.605.431	43.142.941.642
03	2. Các khoản dự phòng		972.661.627	(13.089.191)
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		26.456.264	24.092.328
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.311.675.573)	(4.313.908.853)
06	5. Chi phí lãi vay		82.397.371.565	92.119.310.176
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		297.320.506.725	273.654.213.563
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(190.497.436.590)	(86.674.923.692)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(142.151.760.768)	(67.640.601.862)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		271.973.955.998	(54.723.896.187)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.625.953.113)	593.677.463
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(86.880.015.872)	(91.890.629.808)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.901.820.574)	(13.511.583)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		132.237.475.806	(26.695.672.106)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(205.736.805.218)	(51.570.586.035)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		200.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(213.338.967.848)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		169.009.676.541	8.514.610.033
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(11.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.978.708.401	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.362.558.055	4.313.524.042
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(237.524.830.069)	(55.742.451.960)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
31	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.139.437.220.677	1.548.744.248.380
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.989.958.892.441)	(1.519.778.229.795)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.245.543.108)	(1.239.484.357)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		148.232.785.128	27.726.534.228
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		42.945.430.865	(54.711.589.838)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		128.736.188.533	136.693.001.410
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(26.456.264)	(24.092.328)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		171.655.163.134	81.957.319.244

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

LÊ THỊ PHƯỢNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2021 là: **2.588.678.490.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mịn; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	06 Đốc Bình Kiều, P2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	63,94%	63,94%
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cưng, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	71,82%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty Cổ phần Nhứt Hồng	Tòa nhà VCCI, tầng 4, số 12 Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	60,00%	60,00%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	CCN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	82,67%
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	53,83%	91,95%
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Mỹ Thạnh Bắc, Đức Huệ, Long An	76,67%	76,67%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vinh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Số 17 Khu dân cư Quốc lộ 1A, Khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	KĐT mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D-9, Số 18 Đường Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, Tp Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn ban hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước, trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua Vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh Vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

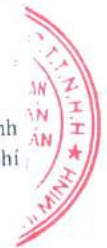
Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đồng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư....

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án điện năng lượng mặt trời được ưu đãi theo quyết định chủ trương đầu tư số 3511/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang ngày 23/11/2017.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	5.999.814.000	7.358.759.000
- VND	5.999.814.000	7.358.759.000
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	153.655.349.134	24.109.317.061
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	97.268.112.472
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	12.000.000.000	97.268.112.472
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	171.655.163.134	128.736.188.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Chứng khoán kinh doanh	194.910.313.613	194.910.313.613	227.750.000.000	227.750.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	194.910.313.613	194.910.313.613	227.750.000.000	227.750.000.000
b1) Ngân hạn	30.143.226.547	30.143.226.547		
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.143.226.547	30.143.226.547		
b2) Dài hạn	225.053.540.160	225.053.540.160	227.750.000.000	227.750.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
Cộng				
	2.283.681.715.311	818.818.539.080	2.285.660.423.712	908.892.743.540
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	33.000.000.000		33.000.000.000	
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát (*)	68.391.109.800		68.391.109.800	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (*)	11.510.000.000	(4.045.380.496)	11.510.000.000	(3.512.419.295)
+ Công ty Cổ phần ĐT - TC & Truyền Thông Quốc Tế (*)	167.991.740.000		167.991.740.000	
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (*)	20.000.000.000		20.000.000.000	
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (*)	400.000.000.000		400.000.000.000	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (*)	159.230.701.599		161.209.410.000	855.935.243.540
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (*)	997.398.163.912		997.398.163.912	52.957.500.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	15.000.000.000	778.971.039.080	15.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	8.660.000.000	39.847.500.000	8.660.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính (*)	402.500.000.000		402.500.000.000	
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (*)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(1.560.299.574)
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(1.560.299.574)
+ Công ty Cổ phần Bông Đà Đồng Tháp (*)	2.285.681.715.311	818.818.539.080	2.287.660.423.712	908.892.743.540
Cộng				
	2.285.681.715.311	818.818.539.080	2.287.660.423.712	908.892.743.540
				(1.560.299.574)
				(1.560.299.574)
				(5.072.718.869)

Ghi chú:
(*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát	66,00%	66,00%	(5.143.741)	101.626.938
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	(2.795.550.237)	140.346.191
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	63,94%	63,94%	(833.475.379)	(6.326.398.690)
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	(9.356.184.769)	948.020.899
+ Công ty CP Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	54.285.410.032	114.663.509.935
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	20.574.264.681	42.258.124.986
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	3.565.018.973	22.706.393.035
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	51,23%	51,23%	21.587.636.285	330.081.228.270
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	82,67%	27.728.714.336	172.428.930.582
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	53,83%	91,95%	(1.244.748.607)	727.839.205
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	76,67%	76,67%	32.199.373.235	153.584.486.922

Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

- + Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.1
- + Công Ty Cổ Phần Vistař
- + Công ty CP SATRA Thái Sơn
- + Công ty CP Thủy Hải Sản Sạch
- + Công ty CP Dầu Cá Châu Á
- + Khách hàng khác

b) Dài hạn

Cộng

	30/06/2021	01/01/2021
	422.403.325.790	295.041.319.490
	920.026.000	
	533.973.610	533.973.610
	6.974.620.468	6.974.620.468
	71.645.305.376	17.796.711.000
	21.713.920.060	27.865.148.060
	320.615.480.276	241.870.866.352
	422.403.325.790	295.041.319.490

Ghi chú (*) Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải thu khách hàng theo bộ phận kinh doanh chính:

	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	422.403.325.790	295.041.319.490
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	211.137.635.437	205.610.449.251
Phải thu từ xây dựng công trình	19.134.600.511	27.924.700.571
Phải thu từ sản xuất và thương mại	143.431.727.097	28.400.361.393
Phải thu từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	43.494.852.929	31.532.750.027
Phải thu từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	4.663.334.119	1.207.892.351
Phải thu khác	541.175.697	365.165.897
Dài hạn	422.403.325.790	295.041.319.490
Cộng		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan như sau:

Đối tượng các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
+ Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty con	920.026.000	

04 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	166.579.986.380		207.843.046.081	
Tạm ứng	156.782.835.682		151.792.191.996	
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	9.797.150.698		56.050.854.085	
Phải thu khác	12.682.827.000		682.827.000	
b) Dài hạn	12.682.827.000		682.827.000	
Ký cược, ký quỹ				
Cộng	179.262.813.380		208.525.873.081	

c) Phải thu khác của khách hàng là các bên liên quan như sau:

Đối tượng các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con	444.340.826	444.340.826

05 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.874.620.468		9.874.620.468	
Công ty CP Satra Thái Sơn	6.974.620.468		6.974.620.468	
Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
Cộng	9.874.620.468		9.874.620.468	

06 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.130.938.627		3.130.938.627	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	390.392.144.747		174.318.262.638	
- Hàng hóa bất động sản	574.404.665.607		653.235.634.440	
- Hàng hóa khác	4.908.847.492			
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	972.836.596.473		830.684.835.705	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 574.404.665.607 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

07. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Đường GTGT BK3

- Khu dân cư Hoà Bình

- Khu Đô Thị Mỹ Tho

- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên An Giang

- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng

- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk

- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang

Cộng

	30/06/2021	01/01/2021
	304.443.057.548	271.580.192.548
	1.147.923.083	1.147.923.083
	1.653.591.160	1.653.591.160
	882.034.099	882.034.099
	258.085.509.206	254.022.644.206
	41.700.000.000	13.700.000.000
	174.000.000	174.000.000
	800.000.000	
	304.443.057.548	271.580.192.548



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Cộng
I. Nguyên giá						3.227.140.697.446
1. Số dư đầu kỳ	648.850.241.163	2.545.168.615.734	28.921.752.598	4.200.087.951		537.718.279
2. Số tăng trong kỳ		488.627.370		49.090.909		537.718.279
- Mua trong kỳ		488.627.370		49.090.909		
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác		627.654.545				627.654.545
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		627.654.545				627.654.545
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	648.850.241.163	2.545.029.588.559	28.921.752.598	4.249.178.860		3.227.050.761.180
II. Giá trị hao mòn lũy kế						140.937.729.907
1. Số dư đầu năm	23.711.131.982	97.179.457.227	17.326.437.340	2.720.703.358		69.713.554.472
2. Khấu hao trong kỳ	14.706.968.064	52.119.802.118	2.614.779.074	272.005.216		69.713.554.472
- Khấu hao trong kỳ	14.706.968.064	52.119.802.118	2.614.779.074	272.005.216		386.953.881
3. Giảm trong kỳ		386.953.881				
- Chuyển sang BDS đầu tư		386.953.881				386.953.881
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	38.418.100.046	148.912.305.464	19.941.216.414	2.992.708.574		210.264.330.498
III. Giá trị còn lại						3.086.202.967.539
1. Tại ngày đầu năm	625.139.109.183	2.447.989.158.507	11.595.315.258	1.479.384.591		3.016.786.430.682
2. Tại ngày cuối kỳ	610.432.141.117	2.396.117.283.095	8.980.536.184	1.256.470.286		

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.006.129.712.076 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.723.578.590 đồng.
- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Cộng
I. Nguyên giá			4.544.451.000	7.687.760.000			12.232.211.000
1. Số dư đầu kỳ							
2. Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ			4.544.451.000	7.687.760.000			12.232.211.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm			1.401.205.725	2.645.836.676			4.047.042.401
2. Khấu hao trong kỳ			227.222.550	384.388.002			611.610.552
- Khấu hao trong kỳ			227.222.550	384.388.002			611.610.552
3. Giảm trong kỳ							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
4. Số dư cuối kỳ			1.628.428.275	3.030.224.678			4.658.652.953
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm			3.143.245.275	5.041.923.324			8.185.168.599
2. Tại ngày cuối kỳ			2.916.022.725	4.657.535.322			7.573.558.047

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD thuế tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.573.558.047 đồng

- Nguyên giá TSCD thuế tài chính cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại TSCD thuế tài chính cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê	235.092.130.240	427.156.220	2.201.818.182	233.317.468.278
- Quyền sử dụng đất	75.544.898.085	250.000.000	2.201.818.182	73.593.079.903
- Nhà	159.547.232.155	177.156.220		159.724.388.375
II. Giá trị hao mòn lũy kế	42.259.807.091	2.867.394.288		45.127.201.379
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	42.259.807.091	2.867.394.288		45.127.201.379
III. Giá trị còn lại	192.832.323.149			188.190.266.899
- Quyền sử dụng đất	75.544.898.085			73.593.079.903
- Nhà	117.287.425.064			114.597.186.996

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 156.923.454.417 VND.

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	7.331.515.151	421.000.000
- Tiền bảo hiểm cháy nổ NLMT An Hào	921.212.122	337.500.000
- Chi phí biên quang cáo, công cháo năm 2021	6.410.303.029	
- Tiền in túi xách, lịch, thiệp xuân		83.500.000
b) Dài hạn	344.097.603.321	345.367.989.285
- Tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy năng lượng điện mặt trời Tịnh Biên An Giang (*)	285.849.858.457	288.178.759.313
- Cán bộ, nhân viên đi học	2.819.017.339	3.967.788.744
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	50.939.321.114	51.495.022.802
- Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.867.771.001	
- Công cụ, dụng cụ	621.635.410	638.143.040
- Chi phí quảng cáo, in lịch, đồng phục nhân viên		1.088.275.386
Cộng	351.429.118.472	345.788.989.285

Ghi chú (*): Giá trị còn lại cuối kỳ của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 336.789.179.571 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

		Đơn vị tính: VND			
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, phần mềm và tài sản vô hình khác	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá					30.357.987.193
1. Số dư đầu năm	30.357.987.193				
2. Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	30.357.987.193				30.357.987.193
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Khấu hao trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	30.357.987.193				30.357.987.193
2. Tại ngày cuối kỳ	30.357.987.193				30.357.987.193

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 30.357.987.193 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021		Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm						
Vay ngắn hạn - VND	1.086.483.563.109	1.086.483.563.109	1.630.262.676.210	1.653.800.464.575	1.110.021.351.474	1.110.021.351.474			1.110.021.351.474	1.110.021.351.474
- Ngân hàng BIDI-KG	299.786.193.789	299.786.193.789	367.287.256.319	265.483.089.891	197.982.027.361	197.982.027.361			197.982.027.361	197.982.027.361
- Ngân hàng Tiên Phong	205.550.783.262	205.550.783.262	255.737.598.232	276.634.159.004	226.447.344.034	226.447.344.034			226.447.344.034	226.447.344.034
- Ngân hàng VPBank Tp.HCM	257.445.981.237	257.445.981.237	562.972.347.596	703.113.205.447	397.586.839.088	397.586.839.088			397.586.839.088	397.586.839.088
- NH TMCP Á Châu - CN An Giang	30.868.765.800	30.868.765.800	59.118.906.200	82.392.088.104	54.141.947.704	54.141.947.704			54.141.947.704	54.141.947.704
- Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM	29.993.430.000	29.993.430.000	79.532.178.200	102.370.886.848	52.832.138.648	52.832.138.648			52.832.138.648	52.832.138.648
- Ngân hàng VCB - Kiên Giang	17.030.115.798	17.030.115.798	17.030.115.798	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000			30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng Nam Á - Cần Thơ	29.917.682.820	29.917.682.820	29.917.682.820	59.102.840.713	59.102.840.713	59.102.840.713			59.102.840.713	59.102.840.713
- Ngân hàng Xăng Dầu - An Giang	71.293.403.257	71.293.403.257	78.443.719.430	80.060.000.000	72.909.683.827	72.909.683.827			72.909.683.827	72.909.683.827
- Đối tượng khác	144.597.207.146	144.597.207.146	180.222.871.615	54.644.194.568	19.018.530.099	19.018.530.099			19.018.530.099	19.018.530.099

Ghi chú: Chi tiết khoản vay ngắn hạn kết thúc tại ngày 30/06/2021 như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay	Thời hạn vay	Mục đích vay		Hình thức đảm bảo
				Phục vụ SXKD	Phục vụ sản xuất kinh doanh	
- Ngân hàng BIDI-KG	01/2020	100.000.000.000	5 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tiền gửi
- Ngân hàng BIDI-KG	01/2020/548997/HETD	100.000.000.000	5 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp TSCĐ
- Ngân hàng Tiên Phong	319/2019.AGG	250.000.000.000	6 Tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp TSCĐ
- Ngân hàng VPBank CN Hội Sở	AGG/19016	400.000.000.000	5 Tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tiền gửi + TSCĐ
- Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM	33001/19MN/HETD	150.000.000.000	6 Tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tiền gửi + BDS



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Chi tiết khoản vay ngắn hạn kết thúc tại ngày 30/06/2021 (tiếp theo):

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng Nium Á - Cần Thơ	0767/2019/60C	100.000.000.000	5 Tháng	Vốn lưu động, Phát hành LC, SXKD TA Thủy Sản	Thế chấp Cổ Phiếu + BĐS
- Ngân hàng Xăng Dầu - An Giang	540N101192030001	80.000.000.000	6 Tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh thức ăn cá, phát hành LC NK NL SX thức ăn	Thế chấp BĐS
- Ngân hàng Á Châu	Vay vốn HD ANG.DN.3253.310320/ACB AG	55.000.000.000	6 Tháng	Phục vụ kinh doanh sản xuất mua bán thức ăn thủy sản	Thế chấp BĐS
13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)					
		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
b) Vay dài hạn	2.359.577.102.681	2.359.577.102.681	509.174.544.467	336.158.427.866	2.186.560.986.080
Trên 1 năm đến 5 năm	542.231.810.383	542.231.810.383	364.867.739.000	281.158.427.866	458.522.499.249
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong An Giang				23.261.310.766	23.261.310.766
- Ngân hàng Đại Chúng CN An Giang	10.918.000.000	10.918.000.000		5.082.000.000	16.000.000.000
- Đối tượng khác	531.313.810.383	531.313.810.383	364.867.739.000	252.815.117.100	419.261.188.483
Trên 5 năm	1.817.345.292.298	1.817.345.292.298	144.306.805.467	55.000.000.000	1.728.038.486.831
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM	1.817.345.292.298	1.817.345.292.298	144.306.805.467	55.000.000.000	1.728.038.486.831
Cộng	3.446.060.665.790	3.446.060.665.790	2.139.437.220.677	1.989.958.892.441	3.296.582.337.554



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chi chú: Chi tiết khoản vay dài hạn kết thúc tại ngày 30/06/2021 như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng An Giang	3110-PI'B	40.000.000.000	60	Thuê đất Sa Đéc	Thẻ chấp tài sản BDS
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM - Rạch Dừa Vũng Tàu	23179.18MN	1.400.000.000.000	120	DA điện mặt trời GD 1,2	Nhà máy điện mặt trời An Hao
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM - Rạch Dừa Vũng Tàu	24233.20MN	1.400.000.000.000	120	DA điện mặt trời GD 3,4	

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

	06 tháng đầu năm 2021			06 tháng đầu năm 2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống	1.331.642.988	1.245.543.108	1.456.095.923	216.611.566	216.611.566	1.239.484.357
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm	1.331.642.988	1.245.543.108	1.456.095.923	216.611.566	216.611.566	1.239.484.357
Cộng						

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn	1.439.375.412	1.439.375.412	2.684.918.520	2.684.918.520
Gốc nợ thuê tài chính	1.439.375.412	1.439.375.412	2.684.918.520	2.684.918.520
Lãi thuê tài chính phải trả				
Dài hạn	1.439.375.412	1.439.375.412	2.684.918.520	2.684.918.520
Cộng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

e/ Vay các bên có liên quan như sau:	Đối tượng các bên liên quan	30/06/2021		01/01/2021	
		Mỗi quan hệ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con	2.000.000.000	394.735.712.601	543.929.316.765	543.929.316.765
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Công ty con	1.400.000.000	55.853.275.500	56.585.124.500	56.585.124.500
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con	3.500.000.000	29.056.772.800	53.763.658.720	53.763.658.720
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con	40.000.000.000	52.075.739.799	131.358.544.288	131.358.544.288
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con	77.861.920.000	47.211.764.700	42.639.951.150	42.639.951.150
			6.530.485.297	16.419.924.269	16.419.924.269
			6.723.630.050	13.525.832.500	13.525.832.500
			9.124.056.500	13.499.776.000	13.499.776.000
			49.038.386.920	40.982.962.956	40.982.962.956
			12.254.254.950	6.966.392.550	6.966.392.550
				17.113.450.445	17.113.450.445
			2.363.078.946	2.363.078.946	2.363.078.946
			27.216.912.299	27.216.912.299	27.216.912.299
			97.287.354.840	97.287.354.840	121.493.708.142
			771.341.821.237	771.341.821.237	757.451.821.237
			771.341.821.237	771.341.821.237	757.451.821.237
			1.166.077.533.838	1.166.077.533.838	1.301.381.138.002
a) Ngăn hạn					
+ Công ty TNHH MTV Chế Biến Bột Cá Kim Sơn					
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Tráng An					
+ Công ty CP EPC Điện Mặt Trời Việt Nam Co.,Ltd					
+ Công Ty TNHH CARGILL Việt Nam					
+ Công ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Miền Nam					
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh					
+ Công ty TNHH SX & TM Vận Tải Việt Nam					
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận					
+ Công ty Cổ phần Hum					
+ Công ty TNHH TM DV Sông Hậu					
+ Công ty TNHH Trường Thăng					
+ Công Ty Sterling And Wilson Private Limited					
+ Khách hàng khác					
b) Dài hạn					
+ Công ty Sumecc Complete Equipment And Engineering Limited					
Cộng					



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chi chú (*) Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải trả người bán theo bộ phận kinh doanh chính:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	394.735.712.601	394.735.712.601	543.929.316.765	543.929.316.765
Phải trả từ chuyển nhượng bất động sản	643.342.268	643.342.268	9.181.666.268	9.181.666.268
Phải trả từ xây dựng công trình	68.331.862.097	68.331.862.097	96.542.189.294	96.542.189.294
Phải trả từ sản xuất và thương mại	244.034.819.889	244.034.819.889	273.650.374.367	273.650.374.367
Phải trả từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	79.292.652.098	79.292.652.098	158.575.456.587	158.575.456.587
Phải trả từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	132.148.980	132.148.980	1.267.667.980	1.267.667.980
Phải trả từ khác	2.300.887.269	2.300.887.269	4.711.962.269	4.711.962.269
Dài hạn	771.341.821.237	771.341.821.237	757.451.821.237	757.451.821.237
Phải trả từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	771.341.821.237	771.341.821.237	757.451.821.237	757.451.821.237
Cộng	1.166.077.533.838	1.166.077.533.838	1.301.381.138.002	1.301.381.138.002

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan như sau:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Mối quan hệ	30/06/2021	30/06/2021	01/01/2021	01/01/2021
Đối tượng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	119.338.200	119.338.200	937.501.000	937.501.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	3.354.290.742	3.354.290.742	683.941.560	683.941.560
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính	15.629.136.353	15.629.136.353	22.822.578.353	22.822.578.353
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Trong kỳ	30/06/2021	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	31.762.851.912	31.196.347.864	20.062.635.989	42.896.563.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.472.385.491	11.738.242.014	11.901.820.574	34.308.806.931
Thuế thu nhập cá nhân	16.124.536.747	3.553.097.243	17.872.344.951	2.831.656.706
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác	117.062.558	64.000.000	64.000.000	
Cộng	181.062.558	82.359.774.150	46.487.687.121	80.037.027.424
		49.836.801.514	1.207.430.225	80.037.027.424



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	23.880.035.596	31.526.736.705
Trích trước giá vốn thi công xây dựng Nhà máy thức ăn	1.064.226.955	1.064.226.955
Trích trước lãi vay	2.237.891.133	8.873.592.242
Trích trước chi phí GPMB KDC Xuân Thịnh & Thọ Dân	20.577.917.508	21.588.917.508
b) Dài hạn		
Cộng	23.880.035.596	31.526.736.705

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	25.169.090.623	20.213.833.985
Kinh phí công đoàn	192.504.449	108.501.449
Bảo hiểm xã hội	516.465.000	
Vỡ Đức Thao	3.002.901.697	2.999.051.047
Công ty TNHH TV ĐT & XD HAG	1.378.601	1.378.601
Phan Ngọc Thảo Nguyên	19.466.000	19.466.000
Lê Thị Hương	19.857.221	19.857.221
Trần Thụy Thanh Thảo	2.997.701.691	2.997.701.691
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.418.815.964	14.067.877.976
b) Dài hạn		
Cộng	25.169.090.623	20.213.833.985

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d/ phải trả khác các bên có liên quan: (không có)

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	14.817.650.779	8.386.505.835
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	14.817.650.779	8.386.505.835
b) Dài hạn		
Cộng	14.817.650.779	8.386.505.835

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

19. I. VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH					Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
	Vào ngày 01/01/2020	2.588.678.490.000	45.056.200.000	70.099.684.648	4.971.647.795					
Tăng vốn trong kỳ trước										
Lãi trong kỳ trước										
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				8.000.000.000					129.438.367.808	129.438.367.808
Trích quỹ từ lợi nhuận									(10.000.000.000)	8.000.000.000
Chia cổ tức										(10.000.000.000)
Giảm khác										
Vào ngày 30/06/2020		2.588.678.490.000	45.056.200.000	78.099.684.648	4.971.647.795	477.110.479.563				3.193.916.502.006
Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020										
Vào ngày 01/01/2021	2.588.678.490.000	45.056.200.000	78.099.684.648	4.971.647.795	857.190.998.855					3.573.997.021.298
Tăng vốn trong kỳ này										
Lãi trong kỳ này										
Tăng do trích từ lợi nhuận				8.000.000.000					139.691.845.397	139.691.845.397
Tăng khác										8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận									(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức										
Giảm khác										
Vào ngày 30/06/2021	2.588.678.490.000	45.056.200.000	86.099.684.648	4.971.647.795	986.882.844.252					3.711.688.866.695



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>30/06/2021</u>	%	<u>01/01/2021</u>	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	2.588.678.490.000	100,00%	2.588.678.490.000	100,00%
Cộng	2.588.678.490.000	100,00%	2.588.678.490.000	100,00%

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19 . 4. Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	258.867.849	258.867.849
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	258.867.849	258.867.849
- Cổ phiếu phổ thông	258.867.849	258.867.849
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	258.867.849	258.867.849
- Cổ phiếu phổ thông	258.867.849	258.867.849
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19 . 5. Các quỹ của công ty:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Quỹ đầu tư phát triển	86.099.684.648	78.099.684.648
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.971.647.795	4.971.647.795

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Dollar Mỹ (USD)	312.197,28	180.645,58
- Yên Nhật (JPY)	100,00	

b) Nợ khó đòi đã xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
a) Doanh thu		
Doanh thu thương mại (cá XK)	13.504.019.108	16.912.540.940
Doanh thu bất động sản	256.598.337.894	211.066.488.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.836.874.093	15.979.449.011
Doanh thu xây dựng	4.651.883.909	107.754.989.556
Doanh thu thương mại	336.809.600.000	434.817.363.628
Doanh thu sản phẩm thức ăn cá	1.062.918.920.307	1.234.510.495.689
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	225.953.538.398	189.345.950.503
Cộng	1.924.273.173.709	2.210.387.277.950

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Đối tượng các bên liên quan	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
+ CTCP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	<i>công ty con</i>	920.026.000	18.162.145.627
+ CTCP ĐMT EUROPLAST Long An	<i>công ty con</i>	2.441.931.690	5.212.041.020
+ Công ty Cổ phần Nhật Hồng	<i>công ty con</i>	10.255.603.200	36.866.690.910
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	<i>công ty con</i>	1.239.000.000	1.755.904.547
+ CTCP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy sản	<i>công ty con</i>		21.893.254.546

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Hàng bán bị tra lại	51.036.576.297	67.564.344.325
Cộng	51.036.576.297	67.564.344.325

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Giá vốn của thương mại (cá XK)	10.083.964.592	14.160.692.600
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	110.213.780.872	51.824.238.477
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.694.484.933	12.077.918.763
Giá vốn của xây dựng	4.560.262.835	94.993.597.256
Giá vốn thương mại	335.930.600.000	433.747.250.707
Giá vốn sản phẩm thức ăn cá	1.058.329.584.291	1.229.638.675.942
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	66.354.999.509	40.690.771.299
Cộng	1.604.167.677.032	1.877.133.145.044



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.362.558.055	4.313.908.853
Lãi bán các khoản đầu tư	21.291.599	
Lãi chênh lệch tỷ giá		7.345.195.782
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	17.891.018.400	17.605.124.424
Cộng	28.274.868.054	29.264.229.059

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền vay	82.397.371.565	92.119.310.176
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.204.055.890	3.903.785.893
Trích lập dự phòng	972.661.627	
Hoàn nhập dự phòng		(13.089.191)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.456.264	24.156.773
Cộng	84.600.545.346	96.034.163.651

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	12.575.763.000	12.216.376.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.255.000.021	2.773.237.289
Cộng	20.830.763.021	14.989.613.289

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên, vật liệu	2.495.241.229	4.924.161.788
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.516.056.700	17.964.701.058
Chi phí nhân viên	3.604.231.209	3.786.797.044
Chi phí khấu hao	34.460.703	10.000.000
Thuế, phí, lệ phí	6.208.782.164	7.159.240.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.653.634.133	7.643.027.874
Các khoản chi phí QLDN khác		
Cộng	37.512.406.138	41.487.928.288

07 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Tiền phạt vi phạm hợp đồng khác	652.666.286	2.203.134.000
Các khoản khác	5.692.583.255	144.700.744
Cộng	6.345.249.541	2.347.834.744



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Thanh lý tài sản	50.882.482	
Các khoản bị phạt	4.045.589.472	1.240.546.846
	5.218.764.105	854.732.849
Cộng	9.315.236.059	2.095.279.695

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.567.875.886.751	1.812.922.300.379
Chi phí nhân công	49.629.896.674	52.881.646.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.805.605.431	41.554.165.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.180.368.408	8.478.133.920
Chi phí khác bằng tiền	8.748.670.072	15.691.276.907
Cộng	1.714.240.427.336	1.931.527.522.873

10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.738.242.014	13.256.499.653
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.738.242.014	13.256.499.653

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
2.139.437.220.677	1.548.744.248.380

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1.989.958.892.441	1.519.778.229.795

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Tổng Thù lao Hội đồng quản trị		324.000.000	354.000.000
Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	42.000.000	42.000.000
Lê Thanh Thuận	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	150.000.000	
Nguyễn Văn Xe	Thành viên		150.000.000
Hoàng Thị Thanh	Thành viên		30.000.000
Tổng lương Ban Giám Đốc		3.173.649.000	3.278.260.000
Lê Thanh Thuận	Tổng Giám Đốc	1.060.000.000	900.392.500
Lê Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám Đốc		333.784.500
Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám Đốc		320.284.500
Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc	410.000.000	318.534.500
Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám Đốc	415.000.000	323.868.000
Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám Đốc	410.000.000	320.241.000
Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám Đốc	410.000.000	318.741.000
Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	280.300.000	254.232.000
Ngô Thị Tố Ngân	Kế Toán Trưởng	188.349.000	188.182.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Dự Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Nhật Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp	Đầu tư dài hạn khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (Công ty con).			
	1. Bán hàng trong kỳ:	920.026.000	18.162.145.627
	- CN QSDĐ KDC Lấp Vò	920.026.000	18.162.145.627
	- Tổng thầu XD nhà máy số 02		46.675.514.545
	2. Mua hàng trong kỳ	22.237.964.592	15.326.868.600
	- Cá tra Fillet đông lạnh	10.083.964.592	15.234.468.600
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	154.000.000	92.400.000
	- Phí cho thuê văn phòng, biển Quảng cáo	12.000.000.000	
	3. Vay huy động	40.000.000.000	
	- Vay huy động vốn	40.000.000.000	
	4. Trả tiền trong kỳ	6.867.346.000	
	- Lãi vay huy động	6.266.798.000	
	- Lãi vay công trình	600.548.000	
	5. Các khoản khác		
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	10.336.334.400	9.326.621.400
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
	1. Mua hàng trong kỳ	3.365.145.748	2.065.740.689
	- Nhà hàng, khách sạn, tour du lịch	3.365.145.748	2.065.740.689
	2. Vay huy động	79.000.000.000	61.200.000.000
	- Vay huy động vốn	79.000.000.000	61.200.000.000
	3. Thu trong kỳ	29.000.000.000	
	- Mượn tạm	29.000.000.000	
	4. Trả tiền trong kỳ	107.943.382.000	30.811.278.000
	- Trả lãi vay	1.343.382.000	2.011.278.000
	- Trả tiền vay	77.600.000.000	28.800.000.000
	- Trả tiền mượn tạm	29.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (Công ty con)			
	1. Mua hàng trong kỳ	374.138.618	566.131.361
	- Nhà hàng, khách sạn, vé máy bay	374.138.618	524.492.089
	- Tiền sơn bột		41.639.272
	2. Vay huy động	2.000.000.000	
	- Vay huy động vốn	2.000.000.000	
	3. Trả tiền trong kỳ	71.306.000	
	- Lãi vay	71.306.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế (Công ty con)			
	1. Vay huy động	4.000.000.000	
	- Huy động vốn vay	4.000.000.000	
	2. Trả tiền trong kỳ	500.000.000	
	- Trả tiền vay	500.000.000	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong kỳ:	1.239.000.000	1.755.904.547
	- Cho thuê Tài Sản	1.239.000.000	1.636.363.638
	- Bao hành khách sạn Sông Trà		119.540.909
	2. Trả tiền trong kỳ:	47.422.610.772	
	- Hoàn tiền mượn tạm	47.422.610.772	
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính (Công ty con)			
	1. Trả tiền trong kỳ:	9.893.442.000	8.032.320.000
	- Trả tiền tư vấn thiết kế	7.193.442.000	
	- Hoàn trả tiền mua nền KDC bến xe Châu Đốc	2.700.000.000	8.032.320.000
+ Công ty Cổ phần Nhựa Hồng (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong kỳ:	10.255.603.200	36.866.690.910
	- Thi công Xây dựng dự án KDC Cà Mau	4.158.300.300	36.866.690.910
	- Phí môi giới bất động sản	6.097.302.900	
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong kỳ:	2.441.931.690	5.212.041.020
	- Dịch vụ cho Thuê giám sát, quản lý vận hành	2.441.931.690	5.212.041.020
	2. Vay huy động:	77.861.920.000	
	- Vay huy động vốn	77.861.920.000	
	3. Trả tiền trong kỳ:	1.118.668.642	
	- Lãi vay	1.118.668.642	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong kỳ:		
	- Thi công công trình nhà máy tinh luyện dầu cá		6.549.409.091
	- Thi công nhà kho Trisedco		15.343.845.455



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2021	01/01/2021
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (Công ty con)	- CN QSDĐ KDC Lấp Vò	920.026.000	

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2021	01/01/2021
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát (Công ty con)	- Mượn tạm tiền	444.340.826	444.340.826

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

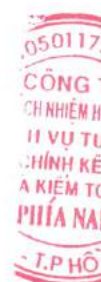
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2021	01/01/2021
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (Công ty con)	- Mua cá thành phẩm	3.354.290.742	683.941.560
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu Tư Tài chính (Công ty con)	- Tư vấn thiết kế	15.629.136.353	22.822.578.353
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)	- Nhà hàng, khách sạn, tour du lịch	119.338.200	937.501.000

CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2021	01/01/2021
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu Tư Tài chính (Công ty con)	- Nhận ứng trước tiền mua bất động sản	2.537.517.996	5.237.517.996

CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2021	01/01/2021
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (Công ty con)	- Vay vốn lưu động	2.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)	- Vay vốn lưu động	1.400.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính và Truyền Thông Quốc Tế	- Vay vốn lưu động	3.500.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	- Vay vốn lưu động	40.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	- Vay vốn lưu động	77.861.920.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
06 tháng đầu năm 2021				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	388.950.243.424	1.401.745.523.716	82.540.830.272	1.873.236.597.412
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	388.950.243.424	1.401.745.523.716	82.540.830.272	1.873.236.597.412
Giá vốn hàng bán	157.233.809.596	1.396.018.354.178	50.915.513.258	1.604.167.677.032
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	231.716.433.828	5.727.169.538	31.625.317.014	269.068.920.380
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(58.343.169.159)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				210.725.751.221
Doanh thu hoạt động tài chính				28.274.868.054
Chi phí tài chính				(84.600.545.346)
Thu nhập khác				6.345.249.541
Chi phí khác				(9.315.236.059)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(11.738.242.014)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN				139.691.845.397
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				205.736.805.218
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				72.805.605.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

06 tháng đầu năm 2020	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận	
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Giá vốn hàng bán	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	
Doanh thu hoạt động tài chính	
Chi phí tài chính	
Thu nhập khác	
Chi phí khác	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	
- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý	
30/06/2021	
Tài sản bộ phận	
Tài sản không phân bổ	
Tổng tài sản	
Nợ phải trả bộ phận	
Nợ phải trả không phân bổ	
Tổng nợ phải trả	

An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
1.957.244.256.620	77.710.650.834	107.868.026.171	2.142.822.933.625
1.957.244.256.620	77.710.650.834	107.868.026.171	2.142.822.933.625
1.893.827.810.930	136.275.751.627	28.278.414.429	2.058.381.976.986
229.878.416.207	13.252.903.128	22.558.469.246	265.689.788.581
			(56.477.541.577)
			209.212.247.004
			29.264.229.059
			(96.034.163.651)
			2.347.834.744
			(2.095.279.695)
			(13.256.499.653)
			129.438.367.808
			51.570.586.035
			42.531.331.090
An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
5.467.632.793.105	1.781.283.762.616	1.641.752.052.532	8.890.668.608.253
5.467.632.793.105	1.781.283.762.616	1.641.752.052.532	8.890.668.608.253
240.675.746.448	17.692.458.328	1.473.111.495.580	1.731.479.700.356
			3.447.500.041.202
240.675.746.448	17.692.458.328	1.473.111.495.580	5.178.979.741.558



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)
01/01/2021

	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	5.317.129.169.584	1.825.475.811.781	1.379.451.622.252	8.522.056.603.617
Tài sản không phân bổ	5.317.129.169.584	1.825.475.811.781	1.379.451.622.252	8.522.056.603.617
Tổng tài sản	280.102.890.237	27.629.124.827	1.341.060.311.181	1.648.792.326.245
Nợ phải trả bộ phận	280.102.890.237	27.629.124.827	1.341.060.311.181	4.948.059.582.319
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả				

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng cộng
06 tháng đầu năm 2021						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	225.953.538.398	205.561.761.597	4.651.883.909	350.313.619.108	1.086.755.794.400	1.873.236.597.412
Tài sản bộ phận	4.001.833.237.903	2.302.974.161.023	132.346.405.114	540.240.164.179	1.913.274.640.034	8.890.668.608.253
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						205.736.805.218
06 tháng đầu năm 2020						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	189.345.950.503	143.502.144.298	107.754.989.556	451.729.904.568	1.250.489.944.700	2.142.822.933.625
Tài sản bộ phận	2.424.097.236.394	1.979.223.710.884	343.489.347.111	590.818.216.814	1.846.247.639.115	7.183.876.150.318
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						51.570.586.035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách			Giá trị hợp lý		
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Trên và các khoản tương đương tiền	171.655.163.134		128.736.188.533		171.655.163.134	128.736.188.533
Phải thu khách hàng	422.403.325.790	(9.874.620.468,00)	295.041.319.490	(9.874.620.468)	412.528.705.322	285.166.699.022
Trả trước cho người bán	737.085.914.434		516.869.444.977		737.085.914.434	516.869.444.977
Các khoản phải thu khác	179.262.813.380		208.525.873.081		179.262.813.380	208.525.873.081
Đầu tư tài chính ngắn hạn	194.910.313.613		227.750.000.000		194.910.313.613	227.750.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	2.315.824.941.858	(6.045.380.496)	2.287.660.423.712	(5.072.718.869)	2.309.779.561.362	2.282.587.704.843
Cộng	4.021.142.472.209	(15.920.000.964)	3.664.583.249.793	(14.947.339.337)	4.005.222.471.245	3.649.635.910.456
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	1.166.077.533.838		1.301.381.138.002		1.166.077.533.838	1.301.381.138.002
Người mua trả tiền trước	393.314.001.629		178.875.083.452		393.314.001.629	178.875.083.452
Vay và nợ	3.447.500.041.202		3.299.267.256.074		3.447.500.041.202	3.299.267.256.074
Các khoản phải trả khác	25.169.090.623		20.213.833.985		25.169.090.623	20.213.833.985
Cộng	5.036.771.942.785	-	4.804.313.480.655	-	5.036.771.942.785	4.804.313.480.655

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi-ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Kết thúc tại ngày 30/06/2021	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	394.735.712.601	771.341.821.237		1.166.077.533.838
Người mua trả tiền trước	393.314.001.629		393.314.001.629	393.314.001.629
Vay và nợ	1.087.922.938.521	542.231.810.383	1.817.345.292.298	3.447.500.041.202
Các khoản phải trả phải nộp khác	25.169.090.623			25.169.090.623
Cộng	1.925.021.778.970	1.313.573.631.620	1.817.345.292.298	5.032.060.667.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
Tiền và các khoản tương đương tiền	312.197,28	180.645,58
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	312.197,28	180.645,58

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/06/2021	01/01/2021
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	143.111.233	83.154.773
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(143.111.233)	(83.154.773)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

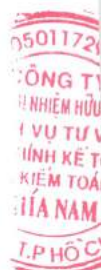
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác (tiếp theo)

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền gửi có kỳ hạn	57.000.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	194.910.313.613	220.000.000.000
Hàng tồn kho	574.404.665.607	563.340.918.780
Tài sản cố định hữu hình	3.006.129.712.076	3.072.791.842.936
Quyền sử dụng đất	367.147.166.764	30.357.987.193
Cổ phiếu	292.956.857.560	322.340.254.950
Bất động sản đầu tư	156.923.454.417	157.007.203.859

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN



LÊ THỊ PHƯƠNG



CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.